

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư *Health, Culture, Sport and Living Standards*

Biểu Table		Trang Page
331	Số cơ sở khám, chữa bệnh <i>Number of health establishments</i>	695
332	Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments by management level</i>	696
333	Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương <i>Number of health establishments under provincial departments of health in 2013 by province</i>	697
334	Số giường bệnh <i>Number of patient beds</i>	700
335	Số giường bệnh năm 2013 phân theo cấp quản lý <i>Number of patient beds in 2013 by management level</i>	701
336	Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương <i>Number of patient beds under provincial departments of health in 2013 by province</i>	702
337	Số cán bộ y tế <i>Number of health staffs</i>	705
338	Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương <i>Number of medical staffs under provincial departments of health in 2013 by province</i>	706
339	Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương <i>Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2013 by province</i>	708
340	Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương <i>Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province</i>	710
341	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí <i>Publication</i>	713
342	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100) <i>Index of the publication (Previous year = 100)</i>	714
343	Số thư viện do địa phương quản lý năm 2013 phân theo địa phương <i>Number of libraries under local management in 2013 by province</i>	715
344	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương <i>Number of editorial offices by province</i>	717

345	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được <i>Number of sport medals of international competition</i>	719
346	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average income per capita at current prices by residence and by region</i>	720
347	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region</i>	721
348	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source and by province</i>	722
349	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	725
350	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile and by province</i>	726
351	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	729
352	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by province</i>	730
353	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	733
354	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	734

684 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

355	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2012 at current prices by type of expenditure, by residence and by region</i>	735
356	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	736
357	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2012 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	737
358	Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2012 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	738
359	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Poverty rate by residence and by region</i>	739
360	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương <i>Poverty rate by province</i>	740
361	Chỉ số khoảng cách nghèo - <i>Poverty gap index</i>	742
362	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	743
363	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly consumption on some main goods per capita in 2012 by residence</i>	744
364	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly consumption on some main goods per capita in 2012 by income quintile</i>	745
365	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Percentage of household having hygienic water by residence and by region</i>	746
366	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Percentage of household using toilet by residence and by region</i>	747

367	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	748
368	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương <i>Percentage of household using electricity by province</i>	749
369	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile</i>	751
370	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having house in 2012 by type of house, by residence, by region and by income quintile</i>	752
371	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương <i>Percentage of households having house in 2012 by type of house and by province</i>	753
372	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile</i>	755
373	Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương <i>Average dwelling area per capita in 2012 by type of house and by province</i>	756
374	Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity</i>	758

686 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

- *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám, chữa bệnh nội ngoại trú; Phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

- *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

- *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

- *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

- *Trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ, công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

- *Các cơ sở y tế khác* là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chỉ số khoảng cách nghèo là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo. Chỉ số khoảng cách nghèo được tính bằng tỷ lệ phần trăm thiếu hụt về thu nhập (hoặc chi tiêu) của những người nghèo so với chuẩn nghèo được bình quân hoá bởi dân số.

Công thức tính:

$$PG = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^a \frac{P - Y_i}{P}$$

Trong đó:

- PG: Chỉ số khoảng cách nghèo;
- $(P - Y_i) = 0$ nếu $P < Y_i$;
- N: Tổng số người;
- P: Chuẩn nghèo;
- Y_i : Thu nhập của người nghèo thứ i.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Lương

Lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. *Không tính vào lương các khoản sau:* tiền thanh toán làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả có tính cách ân huệ để bổ sung cho tiền lương bình thường.

Thu nhập từ việc làm

Thu nhập từ việc làm là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ [*các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương*].

Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau: Tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biếu,...).

Lưu ý:

- “Bảo hiểm xã hội trả thay lương” không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm;

- “Các khoản thu nhập có tính chất như lương” là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết, v.v...
- Không tính số tiền kiếm được sau đây: thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi xổ số/lô đề, v.v...

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

$$\text{Thu nhập danh nghĩa bình quân một lao động đang làm việc} = \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$$

Trong đó:

i : Thời gian tham chiếu (thường là năm) (i);

L_i : Số lao động bình quân trong kỳ (i);

W_i : Số tiền kiếm được trong kỳ (i).

Chú ý:

Thu nhập thường được tính theo giờ, ngày, tuần, tháng, năm. Trong trường hợp tính theo năm (hoặc theo tháng) phải chỉ rõ số tiền kiếm được chỉ từ một việc làm hay từ tất cả các công việc đã làm trong kỳ tại đơn vị và thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một cơ quan/tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

Chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm

$$NR_i (\%) = (W_i / W_0) * 100$$

Trong đó:

NR_i : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm;

W_0 : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm gốc;

W_i : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i).

Chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm

$$R_i (\%) = (NR_i / P_i) * 100$$

Trong đó:

R_i : Là chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm;

NR_i : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i);

P_i : Là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm (i).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

- *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

- *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

- *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

- *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

- *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

- *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

LIVING STANDARD

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, normally one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, normally one year.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household.

- **Food poverty line** measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- **General poverty line** is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

The poverty gap index is an aggregated indicator measuring the intensity of poverty. It is the mean shortfall in income (or expenditure) of poor population in total population from the poverty line.

Formula:

$$PG = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^a \frac{P - Y_i}{P}$$

Of which:

PG: poverty gap index;

$(P - Y_i) = 0$ if $P < Y_i$;

N: Total population;

P: Poverty line;

Y_i : income or consumption for those who are poor number i.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within

an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i ;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i .

Gini index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of a worker

Salary

Salary is the amount paid for normal working time, including base salary, living allowances and other regular benefits. *Not included in the salary the following amounts:* payment of overtime working, bonuses, family allowances, social insurance premiums paid by employers directly to wage/salary workers and payments are calculated by gifts in addition to normal salary.

Income from employment

Income from employment is the remuneration in cash or in kind paid to wage workers for the duration of work completed, together with payment for time not worked such as leave, annual summer vacation, holidays or other time off is paid, including other funds received regular with the nature such as salary before deductions by the employer *[amounts that the employer has paid to their wage workers such as tax, social insurance, cash contributions for pension, health insurance, social insurance for salary payments (paid to employees during the time off work for sickness, maternity, working accident, labor disputes), corporate expenses and other obligations of the wage workers]*.

Not included in income from work the following items: social insurance and pension funds for which the employers have paid for wage workers and benefits that wage workers have received from these amounts, payment for contract termination, the unregular benefits (such as bonuses at the end of the year, cash donations, ...).

Note:

- “Social insurance for salary payments” does not include 15% of the amount which the agency or unit to pay for insurance agencies;
- “Incomes with nature such as salary” are the provision that agencies, unit spending directly to employees such as items from the service activities of the agency, union, award joint venture links, etc.
- Do not include money earned following: collection of dividends, savings bank, income on gifts, lottery/plot threads, etc ...

Average income of a wage worker

The average income of a worker is the total amount of real income of a worker on an average.

The average nominal income of a worker = $\Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Where:

i : Reference period (usually as year) (i);

L_i : Average number of workers in the period (i);

W_i : Amount of money earned in the period (i).

Note:

Income is usually calculated in hours, days, weeks, months, years. In cases per year (or month) it must specify the amount earned just from a job or from all the work completed in the period in units and revenue from sources other units. Under the current reporting performance, the income of workers in the State sector is only income of the employees within an agency/organization/unit or major enterprise, excluding earnings from source of other units.

The nominal income index from employment

$$NR_i (\%) = (W_i / W_0) * 100$$

Where:

NR_i : Nominal income index from employment;

W_0 : Total of nominal income from employment of the base year;

W_i : Total of nominal income from employment of the year (i).

The real income index from employment

$$R_i (\%) = (NR_i / P_i) * 100$$

Where:

R_i : Real income index from employment;

NR_i : Nominal income index from employment of the year (i);

P_i : Consumer Price Index (CPI) of the year (i).

331 Số cơ sở khám, chữa bệnh^(*)

Number of health establishments^(*)

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	13243	13467	13506	13523	13562
Bệnh viện - Hospital	878	1030	1040	1042	1069
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	53	44	59	59	60
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	20	20	18	20	20
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	30	13	12	12	12
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	880	622	620	631	636
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	11382	11738	11757	11759	11765
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	769	710	710	710	710
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,7	100,1	100,3	100,1	100,3
Bệnh viện - Hospital	102,6	102,8	101,0	100,2	102,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	100,0	102,3	134,1	100,0	101,7
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	95,2	100,0	90,0	111,1	100,0
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	90,9	92,9	92,3	100,0	100,0
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	99,9	91,2	99,7	101,8	100,8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	100,7	100,4	100,2	100,0	100,1
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	97,5	100,0	100,0	100,0	100,0

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân

^(*) Excluding private establishments

332 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý^(*)

Number of health establishments by management level^(*)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
2005	13243	30	12372	841
2006	13232	31	12420	781
2007	13438	37	12626	775
2008	13460	41	12670	749
2009	13450	44	12654	752
2010	13467	47	12667	753
2011	13056	46	12679	781
2012	13523	46	12691	786
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	13562	46	12735	781
Riêng bệnh viện - <i>Hospital only</i>				
2005	878	26	822	30
2006	903	27	847	29
2007	956	32	902	22
2008	974	36	915	23
2009	1002	39	940	23
2010	1030	42	966	22
2011	1040	43	971	26
2012	1042	43	973	26
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	1069	43	1000	26

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - See the note at Table 331.

696 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

333 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương^(*)

*Number of health establishments under provincial departments
of health in 2013 by province^(*)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	12735	1000	616	33	11055
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2778	214	90	8	2455
Hà Nội	675	41	51		577
Vĩnh Phúc	163	15	8	1	139
Bắc Ninh	140	12		1	126
Quảng Ninh	217	19	10	1	186
Hải Dương	292	20	5	1	265
Hải Phòng	251	24	2	1	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	310	22		1	286
Hà Nam	131	12	2		116
Nam Định	248	18		1	229
Ninh Bình	172	14	12	1	145
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2955	195	218	8	2531
Hà Giang	211	14	19	1	177
Cao Bằng	236	17	20		199
Bắc Kạn	133	9	2		122
Tuyên Quang	168	14	12	1	141
Lào Cai	213	12	36	1	164
Yên Bái	213	14	19		180
Thái Nguyên	210	14	13	1	181
Lạng Sơn	266	14	25	1	226
Bắc Giang	250	16	3	1	230
Phú Thọ	294	16		1	277

333 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2013 by province^(*)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Điện Biên	144	14	17		112
Lai Châu	134	11	15		108
Sơn La	238	16	16	1	204
Hòa Bình	245	14	21		210
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3277	237	118	10	2906
Thanh Hóa	687	36	12	1	637
Nghệ An	532	29	22	1	480
Hà Tĩnh	286	17	6	1	262
Quảng Bình	173	8	6		159
Quảng Trị	159	10	7	1	141
Thừa Thiên - Huế	178	16	8	1	152
Đà Nẵng	72	14		1	56
Quảng Nam	282	26	11		244
Quảng Ngãi	202	17	3		182
Bình Định	183	18	5	1	159
Phú Yên	126	13	7	1	105
Khánh Hòa	166	13	14	1	137
Ninh Thuận	81	7	7	1	65
Bình Thuận	150	13	10		127
Tây Nguyên - Central Highlands	846	74	52	2	714
Kon Tum	123	11	14	1	97
Gia Lai	249	21	14		214
Đắk Lắk	206	20	1		184
Đắk Nông	80	8			71
Lâm Đồng	188	14	23	1	148

698 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

333 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2013 by province^(*)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Đông Nam Bộ - South East	1033	113	41	3	872
Bình Phước	128	12	4		111
Tây Ninh	110	12	2	1	95
Bình Dương	119	9	17	1	91
Đồng Nai	197	16	9		171
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	12	6		82
TP. Hồ Chí Minh	379	52	3	1	322
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1846	167	97	2	1577
Long An	217	21	4		192
Tiền Giang	192	11	12		169
Bến Tre	185	12	9		164
Trà Vinh	120	12	15		93
Vĩnh Long	121	10	2		109
Đồng Tháp	170	16	9	1	144
An Giang	182	15	11		156
Kiên Giang	158	13	14		131
Cần Thơ	103	17			85
Hậu Giang	85	9	8		67
Sóc Trăng	122	11	2		109
Bạc Liêu	74	7	2		64
Cà Mau	117	13	9	1	94

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - See the note at Table 331.

334 Số giường bệnh^(*) Number of patient beds^(*)

	2005	2010	2011	2012	2013
Nghìn giường - Thous. beds					
TỔNG SỐ - TOTAL	197,3	246,3	266,7	275,1	280,7
Bệnh viện - Hospital	127,0	176,6	195,5	203,4	208,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	7,7	5,0	6,3	7,7	6,3
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	1,5	1,4	1,4	1,9	1,4
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	0,6	0,3	0,2	0,2	0,2
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	9,3	7,7	7,7	7,8	7,8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	51,2	55,3	55,6	54,1	56,8
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	5,4	5,0	5,0	3,4	5,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) Patient bed per 10000 inhabitants (Bed) ^(**)	17,7	22,0	24,0	24,9	25,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,5	105,7	108,3	103,1	102,0
Bệnh viện - Hospital	102,2	107,7	110,7	104,0	102,4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	96,3	103,4	125,8	122,2	81,4
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	101,1	104,0	94,1	135,7	72,2
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	81,7	104,2	76,2	100,0	112,7
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	103,3	94,7	100,6	101,3	99,8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	96,9	101,6	100,6	97,3	104,9
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	65,9	100,0	100,6	68,0	147,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân ^(**) Patient bed per 10000 inhabitants ^(**)	100,6	105,8	109,1	103,8	102,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - See the note at Table 331.

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường và trạm y tế Bộ/ngành

(**) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies

700 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

335 Số giường bệnh năm 2013 phân theo cấp quản lý^(*)

Number of patient beds in 2013 by management level^(*)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Ngành Y tế quản lý Under direct management of health sector		Các ngành khác quản lý Under others
		Bộ Y tế quản lý Ministry of Health	Sở y tế quản lý Provincial departments of health	
Giường - Bed				
TỔNG SỐ - TOTAL	280719	22490	245014	13215
Bệnh viện - Hospital	208278	22270	181313	4695
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	6280		3410	2870
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	1376	120	1256	
Nhà hộ sinh - Marternity clinic	213		213	
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	7787	100	7007	680
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	56785		51815	4970
Trong đó - Of which:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	4970			4970
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,0	92,9	103,3	96,4
Bệnh viện - Hospital	102,4	95,0	104,1	82,4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	81,4		92,5	71,2
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	72,2	18,8	99,3	
Nhà hộ sinh - Marternity clinic	112,7		112,7	
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	99,8	83,3	99,0	113,3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	104,9		102,1	147,0
Trong đó - Of which:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	147,0			147,0

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - See the note at Table 331.

336 Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương^(*)

*Number of patient beds under provincial departments
of health in 2013 by province^(*)*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	245014	181313	7007	3410	51815
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	54531	40222	524	905	12197
Hà Nội	13933	10680	80		2890
Vĩnh Phúc	4020	2460	40	150	1370
Bắc Ninh	2720	1910		110	630
Quảng Ninh	4712	3920	140	80	552
Hải Dương	5103	3764	84	145	1060
Hải Phòng	6175	4935		120	1120
Hưng Yên	3290	2480			810
Thái Bình	4690	3588		120	852
Hà Nam	2480	1510	20		820
Nam Định	4613	3165		80	1368
Ninh Bình	2795	1810	160	100	725
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	39281	25639	2021	685	10826
Hà Giang	2766	1950	215	80	521
Cao Bằng	2162	1449	116		597
Bắc Kạn	1074	800	30		244
Tuyên Quang	2255	1500	60	50	645
Lào Cai	2855	1560	420	55	820
Yên Bái	2878	1710	175		993
Thái Nguyên	3475	2330	130	80	905
Lạng Sơn	2682	1809	145	50	678
Bắc Giang	4552	3115	15	150	1272
Phú Thọ	5165	3505		120	1540

336 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds
under provincial departments of health in 2013 by province^(*)

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Điện Biên	1872	1296	210		336
Lai Châu	1515	950	150		415
Sơn La	3230	1815	245	100	1020
Hòa Bình	2800	1850	110		840
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	55102	38234	1792	924	13937
Thanh Hóa	10090	6125	135	120	3660
Nghệ An	8190	5220	370	200	2400
Hà Tĩnh	3760	2310	140		1310
Quảng Bình	2126	1211	100		815
Quảng Trị	2444	1450	55	80	859
Thừa Thiên - Huế	2340	1617	125	70	513
Đà Nẵng	3482	2950		70	392
Quảng Nam	4259	2961	48		1220
Quảng Ngãi	3293	2485	48		760
Bình Định	4601	4027		24	550
Phú Yên	2076	1570	35	110	361
Khánh Hòa	3331	2738	236	190	137
Ninh Thuận	1635	1030	200	60	325
Bình Thuận	3475	2540	300		635
Tây Nguyên - Central Highlands	13649	9332	578	140	3514
Kon Tum	1830	1130	165	50	485
Gia Lai	3640	2320	140		1180
Đắk Lắk	4130	3157	23		920
Đắk Nông	1144	845			294
Lâm Đồng	2905	1880	250	90	635

336 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds
under provincial departments of health in 2013 by province^(*)

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Đông Nam Bộ - South East	40382	36139	477	550	2926
Bình Phước	2425	1800	40		555
Tây Ninh	2145	1610	20	50	465
Bình Dương	2969	2182	212	100	455
Đồng Nai	6930	5825	130		855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1644	1460	20		164
TP. Hồ Chí Minh	24269	23262	55	400	432
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	42069	31747	1615	206	8415
Long An	3505	2670	150		685
Tiền Giang	3210	2150	215		845
Bến Tre	3740	2960	90		690
Trà Vinh	2435	1820	150		465
Vĩnh Long	2235	1660	30		545
Đồng Tháp	5209	4098	125	146	840
An Giang	4840	3030	250		1560
Kiên Giang	4460	3430	250		780
Cần Thơ	2434	2170			214
Hậu Giang	2325	1669	140		495
Sóc Trăng	2450	1840	40		570
Bạc Liêu	2074	1750	35		274
Cà Mau	3152	2500	140	60	452

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - See the note at Table 331.

704 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

337 Số cán bộ y tế^(*)

Number of health staffs^(*)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2010	2011	2012	Ước tính Est. 2013
Cán bộ ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	51,5	61,4	62,8	65,1	68,6
Y sĩ - Physician	49,7	52,2	54,2	54,6	57,1
Điều dưỡng - Nurse	51,6	82,3	88,1	92,2	98,3
Hộ sinh - Midwife	18,1	26,8	27,9	28,0	29,0
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)	6,2	7,1	7,1	7,3	7,6
Cán bộ ngành dược^(**) - Pharmaceutical staff^(**)					
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	5,6	5,6	5,8	10,3	8,4
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	9,5	17,9	20,5	30,3	20,3
Dược tá - Assistant pharmacist	8,1	7,2	6,6	7,5	1,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - See the note at Table 331.

^(**) Lưu ý: Năm 2012 bao gồm cả cán bộ ngành dược của cơ sở tư nhân.

^(**) Note: 2012 pharmaceutical staff included those of private sector.

338 Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2013
phân theo địa phương
*Number of medical staffs under provincial departments
of health in 2013 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	52575	55292	84533	27496
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11885	9910	17566	4879
Hà Nội	3335	2682	4422	1232
Vĩnh Phúc	738	834	1266	254
Bắc Ninh	703	721	906	288
Quảng Ninh	941	752	1277	343
Hải Dương	930	1087	1703	711
Hải Phòng	1471	750	2711	580
Hưng Yên	614	652	1087	332
Thái Bình	1179	603	1084	424
Hà Nam	483	409	904	187
Nam Định	1014	892	1253	363
Ninh Bình	477	528	953	165
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8151	12993	12698	4117
Hà Giang	459	1382	954	382
Cao Bằng	518	711	888	344
Bắc Kạn	339	474	478	125
Tuyên Quang	458	723	407	149
Lào Cai	495	939	981	411
Yên Bái	536	635	794	384
Thái Nguyên	891	711	1630	221
Lạng Sơn	599	712	934	403
Bắc Giang	1115	1469	1515	315
Phú Thọ	831	1107	1038	245
Điện Biên	426	1105	583	254
Lai Châu	372	926	777	206
Sơn La	605	1133	985	386
Hòa Bình	507	966	734	292
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10068	12270	16579	6584
Thanh Hóa	2073	2905	2280	551
Nghệ An	1465	1403	2943	839
Hà Tĩnh	743	1114	1190	467
Quảng Bình	460	554	699	348
Quảng Trị	434	338	615	430
Thừa Thiên - Huế	550	482	676	491

706 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

338 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of medical staffs

under provincial departments of health in 2013 by province

DVT: Người - Unit: Person

	Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife
Đà Nẵng	207	342	596	274
Quảng Nam	690	1235	1237	619
Quảng Ngãi	612	808	1021	641
Bình Định	811	670	1692	418
Phú Yên	440	425	685	378
Khánh Hòa	654	662	1218	482
Ninh Thuận	318	445	597	233
Bình Thuận	611	887	1130	413
Tây Nguyên - Central Highlands	3118	3069	5532	2035
Kon Tum	422	341	737	242
Gia Lai	620	644	1422	504
Đắk Lắk	1077	1138	1680	507
Đắk Nông	334	257	626	234
Lâm Đồng	665	689	1067	548
Đông Nam Bộ - South East	9948	5247	17675	4514
Bình Phước	399	727	777	395
Tây Ninh	399	469	691	240
Bình Dương	438	588	706	325
Đồng Nai	1260	1021	2479	732
Bà Rịa - Vũng Tàu	460	469	759	294
TP. Hồ Chí Minh	6992	1973	12263	2528
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9405	11803	14483	5367
Long An	711	1118	1267	412
Tiền Giang	845	874	1327	506
Bến Tre	735	810	1603	324
Trà Vinh	522	631	668	239
Vĩnh Long	525	696	699	342
Đồng Tháp	960	1164	1543	518
An Giang	954	1247	1674	683
Kiên Giang	961	1321	1678	623
Cần Thơ	789	649	999	295
Hậu Giang	391	619	580	227
Sóc Trăng	551	729	924	398
Bạc Liêu	575	822	764	293
Cà Mau	886	1123	757	507

339 Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương

*Number of pharmaceutical staffs
under provincial departments of health in 2013 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3613	19259	1641
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	761	2732	306
Hà Nội	180	539	89
Vĩnh Phúc	41	149	29
Bắc Ninh	48	108	6
Quảng Ninh	59	124	8
Hải Dương	148	219	26
Hải Phòng	57	273	52
Hưng Yên	42	194	7
Thái Bình	60	401	17
Hà Nam	23	177	12
Nam Định	53	351	22
Ninh Bình	50	197	38
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	571	2960	283
Hà Giang	41	212	10
Cao Bằng	25	118	17
Bắc Kạn	31	49	5
Tuyên Quang	40	74	4
Lào Cai	35	321	25
Yên Bái	43	229	14
Thái Nguyên	82	216	9
Lạng Sơn	40	156	8
Bắc Giang	82	360	17
Phú Thọ	37	406	35
Điện Biên	21	206	44
Lai Châu	22	253	14
Sơn La	39	208	17
Hòa Bình	33	152	64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	639	3642	416
Thanh Hóa	91	361	65
Nghệ An	54	508	20
Hà Tĩnh	72	293	46
Quảng Bình	30	280	6
Quảng Trị	33	127	11
Thừa Thiên - Huế	52	177	8

708 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

339 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành dược**
trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương
(Cont.) Number of pharmaceutical staffs
under provincial departments of health in 2013 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
Đà Nẵng	21	191	10
Quảng Nam	65	348	34
Quảng Ngãi	58	202	5
Bình Định	46	258	20
Phú Yên	34	142	76
Khánh Hòa	39	290	45
Ninh Thuận	11	137	41
Bình Thuận	33	328	29
Tây Nguyên - Central Highlands	152	1251	114
Kon Tum	24	210	37
Gia Lai	49	233	17
Đắk Lắk	37	374	38
Đắk Nông	15	219	5
Lâm Đồng	27	215	17
Đông Nam Bộ - South East	643	3206	320
Bình Phước	44	312	11
Tây Ninh	50	191	21
Bình Dương	53	229	10
Đồng Nai	93	575	29
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	179	6
TP. Hồ Chí Minh	360	1720	243
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	847	5468	202
Long An	25	450	24
Tiền Giang	71	442	7
Bến Tre	51	365	6
Trà Vinh	45	305	1
Vĩnh Long	39	307	3
Đồng Tháp	77	577	21
An Giang	101	660	63
Kiên Giang	103	646	42
Cần Thơ	103	295	5
Hậu Giang	54	300	0
Sóc Trăng	48	360	5
Bạc Liêu	70	324	3
Cà Mau	60	437	22

340 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

*Number of people infected with HIV/AIDS
and number of AIDS deaths by province*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2013 <i>New case in 2013</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2013 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2013</i>		Số người chết do AIDS <i>Number of AIDS deaths in 2013</i>
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	12559	6074	217285	67013	2296
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2043	808	50878	14642	302
Hà Nội	758	17	20757	5078	8
Vĩnh Phúc	159	121	1098	424	42
Bắc Ninh	94	6	1809	210	4
Quảng Ninh	146	174	5023	1832	69
Hải Dương	93	81	3129	1122	43
Hải Phòng	101	32	7098	2603	30
Hưng Yên	74	49	1013	358	25
Thái Bình	118	58	3716	633	12
Hà Nam	56	55	887	356	26
Nam Định	206	128	3794	1184	23
Ninh Bình	238	87	2554	842	20
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2967	1082	39007	10890	702
Hà Giang	55	36	1163	495	7
Cao Bằng	44	31	2106	502	26
Bắc Kạn	71	39	1381	400	25
Tuyên Quang	69	42	794	329	20
Lào Cai	247	114	1927	492	56
Yên Bái	294	52	3278	935	5
Thái Nguyên	386	126	7309	2268	40
Lạng Sơn	48	23	1639	406	24
Bắc Giang	73	6	2147	573	1
Phú Thọ	316	48	2783	377	38
Điện Biên	428	182	4493	1754	282
Lai Châu	332	91	1837	292	88
Sơn La	538	261	6838	1510	62
Hòa Bình	66	31	1312	557	28

710 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

340 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS
and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2013 New case in 2013		Lũy kế tính đến 31/12/2013 Accumulation as of Dec. 31 st , 2013		Số người chết do AIDS năm 2013 Number of AIDS deaths in 2013
	Số người nhiễm HIV HIV infected people	Số bệnh nhân AIDS AIDS patients	Số người nhiễm HIV còn sống HIV infected people alive	Số bệnh nhân AIDS còn sống AIDS patients alive	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	1405	804	19827	6522	183
Thanh Hóa	297	306	5297	2574	50
Nghệ An	527	118	6182	1653	4
Hà Tĩnh	45	15	792	100	2
Quảng Bình	20	17	289	69	3
Quảng Trị	6	3	175	72	2
Thừa Thiên - Huế	42	24	696	152	12
Đà Nẵng	42	19	709	206	8
Quảng Nam	48	2	661	87	12
Quảng Ngãi	53	38	644	139	10
Bình Định	42	19	499	163	1
Phú Yên	18	5	186	55	1
Khánh Hòa	157	146	2253	823	53
Ninh Thuận	16	13	318	69	5
Bình Thuận	92	79	1126	360	20
Tây Nguyên - Central Highlands	374	143	4398	940	51
Kon Tum	20	33	222	58	24
Gia Lai	92	40	778	125	8
Đắk Lắk	90	50	1610	440	8
Đắk Nông	45	11	499	224	3
Lâm Đồng	127	9	1289	93	8
Đông Nam Bộ - South East	3164	1879	70321	24658	497
Bình Phước	86	56	1665	449	12
Tây Ninh	292	245	2418	1009	77
Bình Dương	82	57	2779	824	26
Đồng Nai	414	126	5799	713	43
Bà Rịa - Vũng Tàu	212	61	4618	688	44
TP. Hồ Chí Minh	2078	1334	53042	20975	295

340 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS
and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2013 New case in 2013		Lũy kế tính đến 31/12/2013 Accumulation as of Dec. 31 st , 2013		Số người chết do AIDS năm 2013 Number of AIDS deaths in 2013
	Số người nhiễm HIV HIV infected people	Số bệnh nhân AIDS AIDS patients	Số người nhiễm HIV còn sống HIV infected people alive	Số bệnh nhân AIDS còn sống AIDS patients alive	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2606	1358	32854	9361	561
Long An	211	48	1999	775	27
Tiền Giang	144	87	1299	482	46
Bến Tre	133	71	1584	422	43
Trà Vinh	100	72	889	346	20
Vĩnh Long	130	65	2150	601	16
Đồng Tháp	336	389	4283	1244	172
An Giang	236	159	5046	2047	84
Kiên Giang	297	128	3214	1112	55
Cần Thơ	339	91	4828	968	14
Hậu Giang	73	36	1092	167	17
Sóc Trăng	153	34	1963	281	26
Bạc Liêu	169	87	2281	507	32
Cà Mau	285	91	2226	409	9

341 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

Publication

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
SÁCH - BOOK				
Đầu sách - <i>Title</i>	25769	27542	24640	23603
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	277,8	293,7	287,8	265,2
Phân theo cấp quản lý^(*) - By management level^(*)				
Trung ương - <i>Central</i>				
Đầu sách - <i>Title</i>	19113	19408	19330	18522
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	255,6	265,1	275,2	251,4
Địa phương - <i>Local</i>				
Đầu sách - <i>Title</i>	3786	5073	5310	5081
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	10,4	15,1	12,6	13,7
Xuất bản nhất thời - <i>Occasional publication</i>				
Đầu sách - <i>Title</i>	2870	3061		
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	11,8	13,5		
Phân theo loại sách - By topics of book				
Sách quốc văn - Books in Vietnamese				
Đầu sách - <i>Title</i>	25417	27162	24350	23373
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	277,2	293,2	287,2	264,7
Chia ra - <i>Of which:</i>				
Sách giáo khoa - <i>Text book</i>				
Đầu sách - <i>Title</i>	6827	7101	7444	6714
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	210,1	221,9	226,0	206,7
Sách khoa học xã hội - <i>Book on social science</i>				
Đầu sách - <i>Title</i>	8237	8479	6467	6611
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	26,2	26,3	18,2	18,9
Sách kỹ thuật - <i>Technical book</i>				
Đầu sách - <i>Title</i>	3765	4568	3700	3392
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	10,6	12,1	8,0	7,1
Sách thiếu nhi - <i>Book for children</i>				
Đầu sách - <i>Title</i>	3744	4058	3733	3510
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	27,3	29,8	31,9	28,2
Sách văn học - <i>Literary book</i>				
Đầu sách - <i>Title</i>	2844	2956	3006	3146
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	3,1	3,0	3,2	3,7
Sách ngoại văn - Books in foreign language				
Đầu sách - <i>Title</i>	352	380	290	230
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	0,5	0,6	0,6	0,5
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)				
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	32,3	26,4	34,0	18,7

^(*) Năm 2012 và 2013, xuất bản nhất thời được phân bổ vào Trung ương và địa phương
In 2012 and 2013, occasional publication has been aggregated into Central and local levels

342 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)

Index of the publication (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
SÁCH - BOOK			
Đầu sách - Title	106,9	89,5	95,8
Triệu bản - Mill. copies	105,7	98,0	92,1
Phân theo cấp quản lý - By management level			
Trung ương - Central			
Đầu sách - Title	101,5	99,6	95,8
Triệu bản - Mill. copies	103,7	103,8	91,4
Địa phương - Local			
Đầu sách - Title	134,0	104,7	95,7
Triệu bản - Mill. copies	145,4	83,3	109,2
Phân theo loại sách - By topics of book			
Sách quốc văn - Books in Vietnamese			
Đầu sách - Title	106,9	89,6	96,0
Triệu bản - Mill. copies	105,8	98,0	92,2
Chia ra - Of which:			
Sách giáo khoa - Text book			
Đầu sách - Title	104,0	104,8	90,2
Triệu bản - Mill. copies	105,6	101,8	91,5
Sách khoa học xã hội - Book on social science			
Đầu sách - Title	102,9	76,3	102,2
Triệu bản - Mill. copies	100,5	69,2	104,0
Sách kỹ thuật - Technical book			
Đầu sách - Title	121,3	81,0	91,7
Triệu bản - Mill. copies	114,1	65,7	89,0
Sách thiếu nhi - Book for children			
Đầu sách - Title	108,4	92,0	94,0
Triệu bản - Mill. copies	109,4	107,1	88,5
Sách văn học - Literary book			
Đầu sách - Title	103,9	101,7	104,7
Triệu bản - Mill. copies	97,1	103,7	117,9
Sách ngoại văn - Books in foreign language			
Đầu sách - Title	108,0	76,3	79,3
Triệu bản - Mill. copies	106,5	102,3	79,6
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)			
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	81,6	128,8	55,2

714 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

343 Số thư viện do địa phương quản lý năm 2013 phân theo địa phương

Number of libraries under local management in 2013 by province

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in library (Thous. copies)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2612	18128
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	527	3470
Hà Nội	170	845
Vĩnh Phúc	12	191
Bắc Ninh	93	135
Quảng Ninh	14	660
Hải Dương	69	315
Hải Phòng	47	383
Hưng Yên	16	143
Thái Bình	51	293
Hà Nam	19	142
Nam Định	12	211
Ninh Bình	24	153
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	542	2765
Hà Giang	23	204
Cao Bằng	18	58
Bắc Kạn	13	101
Tuyên Quang	7	319
Lào Cai	10	229
Yên Bái	15	305
Thái Nguyên	13	140
Lạng Sơn	18	212
Bắc Giang	65	255
Phú Thọ	285	373
Điện Biên	11	172
Lai Châu	12	88
Sơn La	12	199
Hoà Bình	40	110
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	540	4035
Thanh Hoá	148	645
Nghệ An	25	474
Hà Tĩnh	15	383
Quảng Bình	11	48
Quảng Trị	60	90
Thừa Thiên - Huế	10	320

343 (Tiếp theo) **Số thư viện do địa phương quản lý năm 2013**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of libraries under local management in 2013*
by province

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in library (Thous. copies)</i>
Đà Nẵng	12	239
Quảng Nam	21	110
Quảng Ngãi	120	262
Bình Định	67	206
Phú Yên	14	376
Khánh Hoà	14	490
Ninh Thuận	7	122
Bình Thuận	16	271
Tây Nguyên - Central Highlands	152	1424
Kon Tum	60	159
Gia Lai	30	496
Đắk Lắk	29	261
Đắk Nông	19	110
Lâm Đồng	14	398
Đông Nam Bộ - South East	501	2848
Bình Phước	10	108
Tây Ninh	13	303
Bình Dương	29	547
Đồng Nai	289	589
Bà Rịa - Vũng Tàu	80	458
TP. Hồ Chí Minh	80	843
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	350	3586
Long An	14	287
Tiền Giang	20	358
Bến Tre	12	200
Trà Vinh	32	198
Vĩnh Long	40	336
Đồng Tháp	12	196
An Giang	12	619
Kiên Giang	17	171
Cần Thơ	42	313
Hậu Giang	11	211
Sóc Trăng	32	243
Bạc Liêu	40	222
Cà Mau	66	232

344 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - Unit: Establishment

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	715	715	717	812	838
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	497	497	499	559	580
Hà Nội	469	469	471	528	549
Vĩnh Phúc	2	2	2	3	3
Bắc Ninh	2	2	2	2	2
Quảng Ninh	2	2	2	2	2
Hải Dương	4	4	4	4	4
Hải Phòng	7	7	7	8	8
Hưng Yên	2	2	2	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	30	30	30	30	30
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	2	2	2
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	3	3	3
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	2	2	2
Hoà Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	61	61	61	61	61
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	7
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	4	4	4	4	4
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	6	6	6

Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard 717

344

(Tiếp theo) **Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of editorial offices by province*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Establishment

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Đà Nẵng	9	9	9	9	9
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	7
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	5	5
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - Central Highlands	14	14	14	14	14
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ - South East	81	81	81	113	118
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	4	4	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	66	66	98	103
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	32	32	32	35	35
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	1	1	2	2
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	2	2
Đồng Tháp	2	2	2	2	2
An Giang	3	3	3	4	4
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	6	6	7	7
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	2	2
Cà Mau	3	3	3	3	3

718 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được

Number of sport medals of international competition

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - World	20	41	43	28	35
Châu Á - Asia	32	39	43	115	52
Đông Nam Á - ASEAN	268	199	193	179	171
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - World	26	42	29	40	19
Châu Á - Asia	28	61	63	121	47
Đông Nam Á - ASEAN	183	114	168	116	115
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - World	13	24	25	38	21
Châu Á - Asia	34	63	39	101	54
Đông Nam Á - ASEAN	172	106	161	98	136

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average income per capita at current prices
by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	484	636	995	1387	2000
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	815	1058	1605	2130	2989
Nông thôn - Rural	378	506	762	1070	1579
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	498	666	1065	1580	2351
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	327	442	657	905	1258
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	361	476	728	1018	1505
Tây Nguyên - Central Highlands	390	522	795	1088	1643
Đông Nam Bộ - South East	893	1146	1773	2304	3173
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	471	628	940	1247	1797

720 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average income per capita in 2012 at current prices
by income source, by residence, by sex of household head
and by region

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2000	923	397	442	238
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	2989	1667	147	790	385
Nông thôn - <i>Rural</i>	1579	607	503	294	175
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>					
Nam - <i>Male</i>	1930	839	447	433	211
Nữ - <i>Female</i>	2247	1219	217	476	335
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2351	1216	275	556	304
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1258	536	406	197	119
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1505	679	320	343	163
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1643	497	759	293	94
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3173	1709	362	725	377
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1797	598	540	402	257

348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2012 at current prices
by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non- agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2000	923	397	442	238
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2351	1216	275	556	304
Hà Nội	2945	1741	169	657	378
Vĩnh Phúc	1867	784	373	517	193
Bắc Ninh	2502	875	256	1089	281
Quảng Ninh	2557	1367	224	626	340
Hải Dương	2047	996	377	415	259
Hải Phòng	2526	1278	197	590	461
Hưng Yên	1803	785	412	445	161
Thái Bình	1729	878	368	299	184
Hà Nam	1754	710	374	440	230
Nam Định	1791	769	379	423	220
Ninh Bình	1696	762	355	289	290
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1258	536	406	197	119
Hà Giang	850	274	440	76	60
Cao Bằng	1054	453	402	112	87
Bắc Kạn	1142	313	481	290	58
Tuyên Quang	1162	472	410	194	86
Lào Cai	1085	527	311	183	64
Yên Bái	1114	520	326	187	81
Thái Nguyên	1747	869	397	350	132
Lạng Sơn	1212	475	468	202	68

722 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

348 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Bắc Giang	1568	668	473	235	192
Phú Thọ	1579	754	311	294	219
Điện Biên	819	364	323	52	80
Lai Châu	758	237	337	120	64
Sơn La	1020	257	541	108	113
Hòa Bình	1219	570	404	136	110
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1505	679	320	343	163
Thanh Hóa	1207	545	294	248	120
Nghệ An	1367	564	351	240	212
Hà Tĩnh	1299	554	364	238	143
Quảng Bình	1410	735	268	227	180
Quảng Trị	1300	521	390	231	158
Thừa Thiên - Huế	1747	834	221	496	196
Đà Nẵng	2865	1507	75	904	379
Quảng Nam	1376	649	288	306	133
Quảng Ngãi	1300	571	239	356	134
Bình Định	1719	717	414	447	141
Phú Yên	1440	650	402	309	79
Khánh Hòa	1896	961	278	468	189
Ninh Thuận	1637	722	403	366	146
Bình Thuận	1747	667	504	431	145
Tây Nguyên - Central Highlands	1643	497	759	294	94
Kon Tum	1294	604	363	258	69
Gia Lai	1563	483	659	341	80

348 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Đắk Lắk	1639	483	817	241	98
Đắk Nông	1611	372	994	179	66
Lâm Đồng	1848	537	824	367	120
Đồng Nam Bộ - South East	3173	1709	361	725	377
Bình Phước	2218	802	1003	313	100
Tây Ninh	2100	886	616	431	167
Bình Dương	3568	1514	1109	774	171
Đồng Nai	2577	1247	432	635	263
Bà Rịa - Vũng Tàu	2904	1580	408	623	293
TP. Hồ Chí Minh	3653	2205	21	870	557
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1797	598	539	402	257
Long An	1956	813	569	335	239
Tiền Giang	1941	773	493	404	271
Bến Tre	1580	505	522	363	190
Trà Vinh	1398	433	377	266	322
Vĩnh Long	1744	601	446	400	297
Đồng Tháp	1666	536	539	377	214
An Giang	1871	546	498	548	279
Kiên Giang	1963	641	656	396	270
Cần Thơ	2325	933	411	620	361
Hậu Giang	1527	445	483	285	314
Sóc Trăng	1324	421	445	317	141
Bạc Liêu	2035	406	992	393	244
Cà Mau	1779	502	673	366	238

724 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average income per capita in 2012 at current prices
by income quintile, by residence, by sex of household head
and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2000	512	984	1500	2222	4784
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	2989	952	1672	2333	3198	6794
Nông thôn - Rural	1579	450	818	1228	1789	3615
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	1930	494	944	1442	2133	4638
Nữ - Female	2247	592	1147	1726	2530	5243
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2351	700	1285	1819	2566	5384
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1258	377	569	913	1490	2943
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1505	443	805	1194	1729	3355
Tây Nguyên - Central Highlands	1643	421	796	1334	2040	3626
Đông Nam Bộ - South East	3173	1054	1724	2406	3320	7361
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1797	545	944	1349	1933	4214

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2012 at current prices
by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2000	512	984	1500	2222	4784
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2351	700	1285	1819	2566	5384
Hà Nội	2945	804	1560	2271	3255	6829
Vĩnh Phúc	1867	629	1092	1526	2018	4060
Bắc Ninh	2502	805	1424	1901	2526	5831
Quảng Ninh	2557	689	1383	2171	3039	5483
Hải Dương	2047	701	1261	1747	2310	4207
Hải Phòng	2526	759	1508	1943	2545	5862
Hưng Yên	1803	648	1163	1564	2048	3589
Thái Bình	1729	614	1072	1501	1969	3491
Hà Nam	1754	587	1094	1551	2067	3449
Nam Định	1791	621	1066	1478	1986	3800
Ninh Bình	1696	551	944	1313	1897	3747
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1258	377	569	913	1490	2943
Hà Giang	850	349	440	574	833	2043
Cao Bằng	1054	304	458	659	1083	2761
Bắc Kạn	1142	358	564	826	1217	2750
Tuyên Quang	1162	371	590	926	1375	2543
Lào Cai	1085	346	477	658	1255	2687
Yên Bái	1114	366	545	763	1289	2603
Thái Nguyên	1747	499	945	1398	2017	3865
Lạng Sơn	1212	409	567	794	1428	2853
Bắc Giang	1568	502	950	1356	1894	3135
Phú Thọ	1579	488	854	1318	1850	3379

350

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương**

(Cont.) *Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Điện Biên	819	310	406	525	707	2143
Lai Châu	758	273	417	532	633	1928
Sơn La	1020	351	492	697	1090	2465
Hòa Bình	1219	378	626	978	1433	2686
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1505	443	805	1194	1729	3355
Thanh Hoá	1207	416	652	965	1419	2580
Nghệ An	1367	383	655	1044	1653	3099
Hà Tĩnh	1299	418	708	1008	1477	2862
Quảng Bình	1410	423	693	1064	1682	3174
Quảng Trị	1300	410	698	1011	1510	2863
Thừa Thiên - Huế	1747	586	1033	1406	1862	3837
Đà Nẵng	2865	976	1689	2261	3095	6274
Quảng Nam	1376	432	810	1189	1640	2803
Quảng Ngãi	1300	455	738	1039	1467	2798
Bình Định	1719	549	1052	1431	1980	3578
Phú Yên	1440	468	869	1166	1626	3063
Khánh Hoà	1896	597	1062	1461	1976	4350
Ninh Thuận	1637	470	885	1205	1638	3964
Bình Thuận	1747	639	1109	1498	2034	3444
Tây Nguyên - Central Highlands	1643	421	796	1334	2040	3626
Kon Tum	1294	419	588	960	1809	2701
Gia Lai	1563	409	728	1256	2009	3417
Đắk Lắk	1639	436	817	1302	1962	3678
Đắk Nông	1611	364	724	1426	2053	3477
Lâm Đồng	1848	485	966	1515	2215	4047

350 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Đông Nam Bộ - South East	3173	1054	1724	2406	3320	7361
Bình Phước	2218	703	1345	1817	2476	4740
Tây Ninh	2100	811	1222	1537	1959	4952
Bình Dương	3568	1138	2095	2853	3808	7905
Đồng Nai	2577	895	1572	2125	2803	5475
Bà Rịa - Vũng Tàu	2904	896	1431	1942	2766	7456
TP. Hồ Chí Minh	3653	1302	2076	2752	3664	8447
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1797	545	944	1349	1933	4214
Long An	1956	620	1220	1652	2197	4087
Tiền Giang	1941	622	1099	1541	2152	4277
Bến Tre	1580	503	845	1213	1765	3551
Trà Vinh	1398	401	717	1035	1490	3325
Vĩnh Long	1744	599	1056	1454	1970	3624
Đồng Tháp	1666	518	834	1161	1676	4129
An Giang	1871	615	985	1322	1845	4578
Kiên Giang	1963	575	929	1356	2030	4911
Cần Thơ	2325	767	1298	1793	2481	5264
Hậu Giang	1527	467	822	1196	1695	3453
Sóc Trăng	1324	406	704	994	1447	3064
Bạc Liêu	2035	586	1251	1795	2392	4141
Cà Mau	1779	578	887	1192	1646	4565

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	512	4784	9,4
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	952	6794	7,1
Nông thôn - <i>Rural</i>	450	3615	8,0
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	494	4638	9,4
Nữ - <i>Female</i>	592	5243	8,9
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	700	5384	7,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	377	2943	7,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	443	3355	7,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	421	3626	8,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1054	7361	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	545	4214	7,7

352 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	512	4784	9,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	700	5384	7,7
Hà Nội	804	6829	8,5
Vĩnh Phúc	629	4060	6,5
Bắc Ninh	805	5831	7,2
Quảng Ninh	689	5483	8,0
Hải Dương	701	4207	6,0
Hải Phòng	759	5862	7,7
Hưng Yên	648	3589	5,5
Thái Bình	614	3491	5,7
Hà Nam	587	3449	5,9
Nam Định	621	3800	6,1
Ninh Bình	551	3747	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	377	2943	7,8
Hà Giang	349	2043	5,9
Cao Bằng	304	2761	9,1
Bắc Kạn	358	2750	7,7
Tuyên Quang	371	2543	6,8
Lào Cai	346	2687	7,8
Yên Bái	366	2603	7,1
Thái Nguyên	499	3865	7,7
Lạng Sơn	409	2853	7,0
Bắc Giang	502	3135	6,2

730 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

352 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương**

(Cont.) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by province*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Phú Thọ	488	3379	6,9
Điện Biên	310	2143	6,9
Lai Châu	273	1928	7,1
Sơn La	351	2465	7,0
Hòa Bình	378	2686	7,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	443	3355	7,6
Thanh Hoá	416	2580	6,2
Nghệ An	383	3099	8,1
Hà Tĩnh	418	2862	6,9
Quảng Bình	423	3174	7,5
Quảng Trị	410	2863	7,0
Thừa Thiên - Huế	586	3837	6,5
Đà Nẵng	976	6274	6,4
Quảng Nam	432	2803	6,5
Quảng Ngãi	455	2798	6,2
Bình Định	549	3578	6,5
Phú Yên	468	3063	6,6
Khánh Hoà	597	4350	7,3
Ninh Thuận	470	3964	8,4
Bình Thuận	639	3444	5,4
Tây Nguyên - Central Highlands	421	3626	8,6
Kon Tum	419	2701	6,5
Gia Lai	409	3417	8,3
Đắk Lắk	436	3678	8,4

352 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương**

(Cont.) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by province*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Đắk Nông	364	3477	9,5
Lâm Đồng	485	4047	8,3
Đông Nam Bộ - South East	1054	7361	7,0
Bình Phước	703	4740	6,7
Tây Ninh	811	4952	6,1
Bình Dương	1138	7905	6,9
Đồng Nai	895	5475	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	896	7456	8,3
TP. Hồ Chí Minh	1302	8447	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	545	4214	7,7
Long An	620	4087	6,6
Tiền Giang	622	4277	6,9
Bến Tre	503	3551	7,1
Trà Vinh	401	3325	8,3
Vĩnh Long	599	3624	6,0
Đồng Tháp	518	4129	8,0
An Giang	615	4578	7,4
Kiên Giang	575	4911	8,5
Cần Thơ	767	5264	6,9
Hậu Giang	467	3453	7,4
Sóc Trăng	406	3064	7,5
Bạc Liêu	586	4141	7,1
Cà Mau	578	4565	7,9

732 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

353 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

Index of income inequality distribution (GINI index)

	2004	2006	2008	2010	2012
CHUNG - GENERAL	0,420	0,424	0,434	0,433	0,424
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,410	0,393	0,404	0,402	0,385
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,370	0,378	0,385	0,395	0,399
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>			0,411	0,408	0,393
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			0,401	0,406	0,411
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			0,381	0,385	0,384
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>			0,405	0,408	0,397
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>			0,410	0,414	0,391
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			0,395	0,398	0,403

354 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average expenditure per capita at current prices
by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	397	511	792	1211	1603
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	652	812	1245	1828	2288
Nông thôn - Rural	314	402	619	950	1315
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			825	1438	1897
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			558	866	1195
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			624	1015	1406
Tây Nguyên - Central Highlands			671	971	1483
Đông Nam Bộ - South East			1381	1724	2145
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			709	1058	1363

734 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

355 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2012
theo giá hiện hành phân theo khoản chi,
phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Monthly average expenditure per capita in 2012 at current prices
by type of expenditure, by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng chi tiêu <i>Total expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chi cho đời sống <i>Living expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Chi tiêu khác <i>Others</i>
			Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non eating, drinking & smoking expenditure</i>	
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	1603	1503	842	661	100
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	2288	2161	1145	1016	127
Nông thôn - <i>Rural</i>	1315	1226	715	511	89
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1897	1764	986	778	133
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1195	1119	673	446	76
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1406	1326	764	562	80
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1483	1366	749	617	117
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2145	2036	1073	963	109
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1363	1273	721	552	90

356 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average living expenditure per capita
at current prices by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	360	460	705	1139	1503
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	595	738	1115	1726	2161
Nông thôn - Rural	284	359	548	891	1226
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	378	479	725	1343	1764
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	265	336	500	815	1119
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	288	362	559	958	1326
Tây Nguyên - Central Highlands	295	391	606	915	1366
Đông Nam Bộ - South East	611	785	1240	1640	2036
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	335	435	624	988	1273

736 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

357 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2012 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1503	711	1030	1328	1713	2733
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	2161	1117	1542	1953	2452	3737
Nông thôn - Rural	1226	632	935	1150	1403	2012
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	1448	692	1023	1280	1654	2589
Nữ - Female	1697	765	1114	1473	1975	3154
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1764	945	1302	1512	1910	3148
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1119	545	717	974	1356	2002
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1326	640	943	1167	1501	2380
Tây Nguyên - Central Highlands	1366	503	924	1265	1703	2428
Đông Nam Bộ - South East	2036	1079	1435	1875	2373	3410
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1273	752	941	1129	1395	2148

358 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2012 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	711	2733	3,8
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1117	3737	3,3
Nông thôn - <i>Rural</i>	632	2012	3,2
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	692	2589	3,7
Nữ - <i>Female</i>	765	3154	4,1
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	945	3148	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	545	2002	3,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	640	2380	3,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	503	2428	4,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1079	3410	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	752	2148	2,9

738 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

359 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Poverty rate by residence and by region^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	12,6	11,1	9,8
Phân theo thành thị, nông thôn By residence				
Thành thị - Urban	6,9	5,1	4,3	3,7
Nông thôn - Rural	17,4	15,9	14,1	12,7
Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	7,1	6,0	4,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	26,7	23,8	21,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	18,5	16,1	14,0
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	20,3	17,8	16,2
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,7	1,3	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	11,6	10,1	9,2

^(*) Ghi chú:

Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân đầu người một tháng của hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2011 và 2012 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2011: 480 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 600 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2013: 570 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 710 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

^(*) Note:

Poverty rate is calculated by monthly average income per capital of household.

- In 2010, 2011 and 2012, it is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI) as follows:

2010: 400 thousand dong for the rural area and 500 thousand dong for the urban area

2011: 480 thousand dong for the rural area and 600 thousand dong for the urban area

2012: 530 thousand dong for rural area and 660 thousand dong for urban area.

2013: 570 thousand dong for rural area and 710 thousand dong for urban area.

360 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Poverty rate by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	12,6	11,1	9,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	7,1	6,0	4,9
Hà Nội	5,3	4,3	3,6	2,9
Vĩnh Phúc	10,4	8,8	7,3	6,0
Bắc Ninh	7,0	5,9	4,5	3,6
Quảng Ninh	8,0	6,5	5,2	4,3
Hải Dương	10,8	9,4	7,7	6,2
Hải Phòng	6,5	5,8	5,1	4,5
Hưng Yên	11,1	9,4	7,7	6,3
Thái Bình	10,7	9,3	8,0	6,9
Hà Nam	12,0	10,5	9,1	7,9
Nam Định	10,0	8,6	7,1	6,0
Ninh Bình	12,2	10,9	9,3	8,1
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	29,4	26,7	23,8	21,9
Hà Giang	50,0	45,5	38,5	33,8
Cao Bằng	38,1	35,5	32,9	30,6
Bắc Kạn	32,1	28,6	24,3	21,2
Tuyên Quang	28,8	26,8	24,9	23,9
Lào Cai	40,0	36,6	32,9	29,7
Yên Bái	26,5	25,2	24,0	23,5
Thái Nguyên	19,0	16,9	15,1	13,3
Lạng Sơn	27,5	25,0	22,5	20,4
Bắc Giang	19,2	16,7	14,1	12,1
Phú Thọ	19,2	17,0	14,1	12,0
Điện Biên	50,8	46,4	42,3	38,6
Lai Châu	50,2	46,8	43,5	40,6
Sơn La	37,9	34,8	32,0	29,4
Hòa Bình	30,8	27,7	24,5	21,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	20,4	18,5	16,1	14,0
Thanh Hoá	25,4	22,6	19,9	17,5
Nghệ An	24,8	22,5	19,8	17,4
Hà Tĩnh	26,1	23,8	20,7	18,5
Quảng Bình	25,2	23,0	19,6	17,3
Quảng Trị	25,1	21,7	18,6	16,1
Thừa Thiên - Huế	12,8	10,5	8,9	7,4

740 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Đà Nẵng	5,1	3,7	2,5	1,6
Quảng Nam	24,0	21,7	18,2	15,8
Quảng Ngãi	22,8	20,8	17,6	15,4
Bình Định	16,0	15,2	13,6	12,5
Phú Yên	19,0	17,8	16,3	15,3
Khánh Hoà	9,5	8,8	8,0	7,3
Ninh Thuận	19,0	17,7	14,0	12,2
Bình Thuận	10,1	9,3	7,7	6,6
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	20,3	17,8	16,2
Kon Tum	31,9	28,9	24,6	22,1
Gia Lai	25,9	24,5	22,4	20,8
Đắk Lắk	21,9	19,6	17,3	15,3
Đắk Nông	28,3	26,5	23,3	21,6
Lâm Đồng	13,1	11,8	10,4	9,3
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,7	1,3	1,1
Bình Phước	9,4	9,1	7,8	7,0
Tây Ninh	6,0	5,5	4,4	3,7
Bình Dương	0,5	0,2	0,1	0,1
Đồng Nai	3,7	3,0	2,3	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	4,8	3,4	2,2
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,1	0,05	0,02
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	11,6	10,1	9,2
Long An	7,5	6,6	6,3	6,0
Tiền Giang	10,6	10,0	9,0	8,3
Bến Tre	15,4	14,1	12,9	11,9
Trà Vinh	23,2	21,1	18,3	16,4
Vĩnh Long	9,5	9,2	8,0	7,4
Đồng Tháp	14,4	12,9	11,6	10,2
An Giang	9,2	8,5	7,1	6,2
Kiên Giang	9,3	8,1	6,6	5,6
Cần Thơ	7,2	6,6	5,9	5,3
Hậu Giang	17,3	16,5	15,0	14,0
Sóc Trăng	22,1	20,5	19,0	17,7
Bạc Liêu	13,3	12,9	11,5	10,7
Cà Mau	12,3	10,9	7,8	6,6

361 Chỉ số khoảng cách nghèo

Poverty gap index

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,719	3,831	3,470	5,888	4,465
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,700	0,767	0,540	1,402	1,022
Nông thôn - <i>Rural</i>	6,117	4,949	4,589	7,782	5,912
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2,054	1,633	1,426	2,646	1,407
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	10,350	8,279	8,791	15,576	12,591
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	6,730	5,652	4,440	6,346	4,666
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	10,638	8,819	7,531	11,485	10,021
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,639	0,828	0,345	1,724	0,941
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,991	1,815	2,308	4,246	3,345

742 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

362

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly consumption of some main goods per capita
by goods*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2004	2006	2008	2010	2012
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	12,0	11,4	11,0	9,7	9,6
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,0	1,0	0,9	1,1	1,0
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,4	1,5	1,4	1,8	1,8
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,4	2,5	2,9	3,6	3,6
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,7	0,7	0,7	0,9	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,2	0,3	0,6	0,7	0,6
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,5	2,4	2,3	2,3	2,1
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9

363

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn
Average monthly consumption of some main goods per capita in 2012 by residence

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,6	7,7	10,5
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,0	1,0	1,0
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,8	2,0	1,7
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,5	1,5	1,5
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,6	4,0	3,4
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,5	0,6	0,5
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,9	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,6	1,0	0,4
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,1	2,2	2,0
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	1,2	0,8

744

Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

364

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo 5 nhóm thu nhập
Average monthly consumption of some main goods per capita in 2012 by income quintile

	Đơn vị tính Unit	Chung Total	Trong đó - Of which				
			Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Gạo - Rice	Kg	9,6	10,8	10,4	9,8	9,0	8,3
Lương thực khác (quy gạo) Other foods (in rice equivalence)	Kg	1,0	0,9	0,9	1,0	1,0	1,2
Thịt các loại - Meat of all kinds	Kg	1,8	1,1	1,5	1,9	2,2	2,6
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - Shrimp, fish	Kg	1,5	1,2	1,6	1,6	1,5	1,6
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	3,6	2,4	3,2	3,7	4,1	4,4
Đậu phụ - Tofu	Kg	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits	Kg	0,5	0,3	0,5	0,5	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm Fish sauce and dipping sauce	Lít - Litre	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	0,9	0,6	0,7	0,8	1,0	1,3
Đồ uống khác - Other drink	Lít - Litre	0,6	0,2	0,4	0,6	0,6	1,3
Đỗ các loại - Bean of all kinds	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - Peanut, sesame seed	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - Vegetable	Kg	2,1	1,5	2,0	2,2	2,3	2,5
Quả - Fruit	Kg	0,9	0,6	0,7	0,9	1,0	1,4

365 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	80,7	89,1	92,1	90,5	91,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	92,7	96,9	97,6	97,7	98,1
Nông thôn - Rural	76,7	86,1	89,9	87,4	87,9
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			99,2	98,6	99,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			89,3	80,2	67,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			93,4	91,0	93,3
Tây Nguyên - Central Highlands			85,8	82,8	92,0
Đông Nam Bộ - South East			98,2	98,1	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			80,6	81,6	85,5

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water

746 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

366 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of household using toilet by residence and by region^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	61,0	59,1	65,0	75,7	77,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	89,6	86,7	90,2	93,8	93,7
Nông thôn - Rural	50,1	48,6	55,2	67,1	70,0
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			84,5	89,6	91,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			49,2	60,8	60,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			67,9	81,9	83,0
Tây Nguyên - Central Highlands			49,2	62,1	65,2
Đông Nam Bộ - South East			87,5	92,0	92,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			35,2	47,6	53,3

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước và hai ngăn.

- Năm 2006 và 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.

- Năm 2004, 2010 và 2012 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

^(*) Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh and double vault compost latrine

- In 2006 and 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household

- In 2004, 2010 and 2012, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines

367 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region ^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	93,4	96,0	97,6	97,2	97,6
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	99,0	99,1	99,6	99,6	99,8
Nông thôn - Rural	91,6	94,9	96,8	96,2	96,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			99,7	99,7	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			91,1	91,1	90,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			98,9	97,3	97,6
Tây Nguyên - Central Highlands			96,9	96,8	97,5
Đông Nam Bộ - South East			98,7	98,9	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			97,0	96,6	97,8

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only for households using national electricity network.

748 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương

Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	93,4	96,0	97,6	97,2	97,6
Hà Nội			99,7	99,9	100,0
Vĩnh Phúc	99,4	99,9	100,0	99,6	100,0
Bắc Ninh	99,6	100,0	99,9	100,0	99,9
Quảng Ninh	98,8	95,8	97,7	99,2	100,0
Hải Dương	99,5	99,7	99,9	99,2	99,9
Hải Phòng	99,7	99,9	100,0	99,9	99,9
Hưng Yên	99,1	98,8	99,7	99,6	99,7
Thái Bình	99,7	99,6	99,8	100,0	99,9
Hà Nam	99,0	99,2	99,7	99,8	100,0
Nam Định	99,2	99,4	99,6	99,6	99,9
Ninh Bình	99,7	99,7	99,6	99,9	100,0
Hà Giang	68,3	78,7	86,4	81,8	78,3
Cao Bằng	72,7	80,3	76,0	80,2	81,7
Bắc Kạn	87,7	94,4	95,3	87,7	90,2
Tuyên Quang	96,4	97,5	99,4	88,5	97,0
Lào Cai	70,7	77,7	79,6	85,6	91,2
Yên Bái	88,3	91,9	83,7	90,8	91,7
Thái Nguyên	98,6	97,4	98,5	99,9	99,9
Lạng Sơn	89,3	90,1	91,0	92,2	86,3
Bắc Giang	100,0	98,8	99,5	99,5	99,2
Phú Thọ	90,9	98,1	99,7	97,5	97,4
Điện Biên	60,8	63,0	71,5	76,1	75,5
Lai Châu	36,4	50,8	53,1	69,4	55,8
Sơn La	74,2	81,9	79,3	79,0	73,8
Hoà Bình	84,3	93,5	99,1	99,3	99,6
Thanh Hoá	98,0	97,6	99,1	97,2	98,2
Nghệ An	94,8	96,8	98,0	93,0	92,6
Hà Tĩnh	98,4	98,9	99,5	99,9	99,9
Quảng Bình	98,4	98,2	99,9	99,7	99,5
Quảng Trị	96,3	98,5	99,5	98,0	95,7
Thừa Thiên - Huế	97,8	97,7	99,2	99,6	99,3

368 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương (Cont.) Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
Đà Nẵng	99,1	99,5	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	95,8	97,6	99,1	94,3	95,6
Quảng Ngãi	94,8	96,3	97,4	95,2	98,1
Bình Định	99,0	99,2	99,0	99,7	99,7
Phú Yên	97,7	99,5	99,5	99,8	99,3
Khánh Hoà	98,6	98,9	99,4	99,0	99,7
Ninh Thuận	93,5	97,4	98,7	98,6	99,0
Bình Thuận	95,4	98,0	98,8	97,2	97,4
Kon Tum	89,0	94,8	99,3	96,8	99,8
Gia Lai	86,7	94,8	98,3	99,5	99,3
Đắk Lắk	87,1	95,0	94,7	94,1	95,0
Đắk Nông	85,9	90,9	96,0	95,1	96,5
Lâm Đồng	88,5	93,6	97,9	98,6	98,5
Bình Phước	80,5	92,0	97,5	94,6	96,3
Tây Ninh	95,5	96,4	98,3	98,6	99,7
Bình Dương	97,0	98,7	99,7	99,2	99,9
Đồng Nai	93,5	94,0	94,8	97,8	98,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,2	99,8	99,9	99,0	99,9
TP. Hồ Chí Minh	99,3	99,5	99,9	99,8	99,9
Long An	94,4	94,7	98,8	99,2	99,3
Tiền Giang	97,8	99,1	99,8	99,9	100,0
Bến Tre	84,5	92,8	96,9	97,7	98,9
Trà Vinh	71,3	91,3	97,9	93,5	95,3
Vĩnh Long	94,1	97,0	98,3	98,1	99,4
Đồng Tháp	85,1	93,1	98,2	98,9	99,1
An Giang	87,1	91,9	94,9	93,2	96,1
Kiên Giang	81,4	91,6	94,0	90,0	92,5
Cần Thơ	86,9	93,6	98,0	99,7	99,7
Hậu Giang	82,5	93,8	98,5	98,6	98,9
Sóc Trăng	81,0	89,7	95,8	94,1	96,2
Bạc Liêu	82,0	92,1	98,8	97,7	99,7
Cà Mau	71,6	84,0	92,3	97,8	99,0

750 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

369 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,5	99,0	99,0	98,4	99,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	99,5	99,8	99,6	99,2	99,8
Nông thôn - Rural	98,2	98,7	98,7	98,1	99,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			99,5	99,2	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			97,2	96,7	98,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			98,6	97,8	99,5
Tây Nguyên - Central Highlands			98,3	98,2	98,4
Đông Nam Bộ - South East			99,5	99,6	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			99,6	98,3	99,7
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	94,5	96,1	96,6	93,9	97,8
Nhóm 2 - Quintile 2	98,9	99,1	99,0	98,7	99,7
Nhóm 3 - Quintile 3	99,3	99,5	99,5	99,6	99,8
Nhóm 4 - Quintile 4	99,6	99,9	99,7	99,6	99,8
Nhóm 5 - Quintile 5	99,8	99,9	99,8	99,8	99,9

370 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2012 by type of house, by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house		
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,6	39,0	11,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence				
Thành thị - Urban	100,0	46,0	49,5	4,5
Nông thôn - Rural	100,0	51,1	34,5	14,4
Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	93,6	6,1	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	48,2	28,9	22,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	68,7	26,3	5,0
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	18,2	72,3	9,5
Đông Nam Bộ - South East	100,0	17,4	78,1	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	9,7	58,4	31,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile				
Nhóm 1 - Quintile 1	100,0	42,2	30,8	27,0
Nhóm 2 - Quintile 2	100,0	49,2	35,3	15,5
Nhóm 3 - Quintile 3	100,0	52,4	38,6	9,0
Nhóm 4 - Quintile 4	100,0	52,6	42,3	5,1
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	51,0	46,5	2,5

752 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

371 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Percentage of households having house in 2012
by type of house and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house		
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,6	39,0	11,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	93,6	6,1	0,3
Hà Nội	100,0	92,8	7,1	0,1
Vĩnh Phúc	100,0	93,1	6,4	0,5
Bắc Ninh	100,0	96,9	3,1	
Quảng Ninh	100,0	91,3	5,0	3,7
Hải Dương	100,0	93,0	7,0	
Hải Phòng	100,0	83,3	16,6	0,1
Hưng Yên	100,0	94,8	5,1	0,1
Thái Bình	100,0	98,2	1,7	0,1
Hà Nam	100,0	97,1	2,9	
Nam Định	100,0	96,8	2,8	0,4
Ninh Bình	100,0	97,1	2,5	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	48,2	28,9	22,9
Northern midlands and mountain areas	100,0	48,2	28,9	22,9
Hà Giang	100,0	18,0	25,7	56,3
Cao Bằng	100,0	42,9	41,5	15,6
Bắc Kạn	100,0	30,5	47,5	22,0
Tuyên Quang	100,0	38,5	24,9	36,6
Lào Cai	100,0	21,0	32,1	46,9
Yên Bái	100,0	17,6	41,1	41,3
Thái Nguyên	100,0	71,3	19,2	9,5
Lạng Sơn	100,0	52,6	25,8	21,6
Bắc Giang	100,0	84,0	11,4	4,6
Phú Thọ	100,0	62,4	23,9	13,7
Điện Biên	100,0	19,1	49,0	31,9
Lai Châu	100,0	15,7	49,9	34,4
Sơn La	100,0	28,1	50,0	21,9
Hoà Bình	100,0	54,8	25,9	19,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,0	68,7	26,3	5,0
North Central and Central coastal areas	100,0	68,7	26,3	5,0
Thanh Hoá	100,0	84,1	9,0	6,9
Nghệ An	100,0	86,6	5,0	8,4
Hà Tĩnh	100,0	85,7	9,1	5,2
Quảng Bình	100,0	84,6	12,3	3,1
Quảng Trị	100,0	62,0	31,3	6,7
Thừa Thiên - Huế	100,0	57,5	40,0	2,5

371 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of households having house in 2012 by type of house and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house		
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
Đà Nẵng	100,0	38,2	61,6	0,2
Quảng Nam	100,0	49,7	42,3	8,0
Quảng Ngãi	100,0	78,4	20,2	1,4
Bình Định	100,0	66,0	32,7	1,3
Phú Yên	100,0	77,9	20,9	1,2
Khánh Hoà	100,0	50,8	44,5	4,7
Ninh Thuận	100,0	18,0	78,0	4,0
Bình Thuận	100,0	20,8	75,4	3,8
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	18,2	72,3	9,5
Kon Tum	100,0	26,7	59,5	13,8
Gia Lai	100,0	14,1	80,0	5,9
Đắk Lắk	100,0	24,8	70,1	5,1
Đắk Nông	100,0	22,5	52,2	25,3
Lâm Đồng	100,0	10,0	78,9	11,1
Đông Nam Bộ - South East	100,0	17,4	78,1	4,5
Bình Phước	100,0	10,6	75,3	14,1
Tây Ninh	100,0	7,3	72,2	20,5
Bình Dương	100,0	9,0	87,7	3,3
Đồng Nai	100,0	8,0	87,6	4,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	19,9	77,1	3,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	24,8	73,6	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	9,7	58,4	31,9
Long An	100,0	19,0	65,0	16,0
Tiền Giang	100,0	15,2	68,1	16,7
Bến Tre	100,0	10,1	66,9	23,0
Trà Vinh	100,0	5,4	48,6	46,0
Vĩnh Long	100,0	9,0	70,7	20,3
Đồng Tháp	100,0	11,0	54,9	34,1
An Giang	100,0	11,6	51,5	36,9
Kiên Giang	100,0	4,7	47,5	47,8
Cần Thơ	100,0	7,4	70,1	22,5
Hậu Giang	100,0	1,7	60,9	37,4
Sóc Trăng	100,0	6,8	53,2	40,0
Bạc Liêu	100,0	8,1	52,7	39,2
Cà Mau	100,0	5,7	50,7	43,6

754 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

372 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - Unit: m²

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13,5	14,7	16,3	17,9	19,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	15,8	16,9	18,7	20,7	21,5
Nông thôn - Rural	12,8	13,9	15,4	16,7	18,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			16,6	19,4	21,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			15,7	16,6	17,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			15,3	17,0	18,7
Tây Nguyên - Central Highlands			14,1	15,1	16,8
Đông Nam Bộ - South East			18,3	18,9	20,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			16,8	17,9	19,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	10,0	10,6	11,8	12,3	13,7
Nhóm 2 - Quintile 2	11,5	12,3	13,7	14,7	16,5
Nhóm 3 - Quintile 3	12,9	13,9	15,4	16,7	18,4
Nhóm 4 - Quintile 4	14,6	15,9	17,7	19,8	21,0
Nhóm 5 - Quintile 5	18,8	20,8	23,1	25,8	27,3

373 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

*Average dwelling area per capita in 2012 by type of house
and by province*

Đơn vị tính - Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house		
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	19,4	21,4	18,5	27,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Hà Nội	23,0	23,3	18,4	26,7
Vĩnh Phúc	21,3	21,5	19,7	42,2
Bắc Ninh	24,0	24,4	12,7	
Quảng Ninh	22,4	22,9	16,0	32,2
Hải Dương	21,1	21,6	13,5	
Hải Phòng	15,8	16,6	11,6	25,0
Hưng Yên	20,1	20,4	15,4	3,60
Thái Bình	19,3	19,3	15,3	30,0
Hà Nam	20,5	20,6	17,1	
Nam Định	18,4	18,5	13,4	33,6
Ninh Bình	19,1	19,3	12,1	48,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Hà Giang	16,4	22,1	15,5	30,4
Cao Bằng	19,5	22,2	18,6	29,9
Bắc Kạn	19,4	22,8	18,6	32,2
Tuyên Quang	17,9	21,8	16,5	29,4
Lào Cai	17,8	24,3	17,2	31,0
Yên Bái	18,1	31,6	16,5	29,5
Thái Nguyên	22,0	23,1	19,8	35,6
Lạng Sơn	18,9	20,4	19,4	28,6
Bắc Giang	18,8	19,9	13,4	24,2
Phú Thọ	21,2	23,1	19,2	30,9
Điện Biên	12,6	17,0	12,1	21,0
Lai Châu	12,7	23,7	11,3	19,4
Sơn La	13,5	16,2	12,9	22,3
Hoà Bình	15,1	16,8	14,0	23,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Thanh Hoá	17,0	17,8	13,4	22,9
Nghệ An	19,1	20,2	15,2	24,7
Hà Tĩnh	21,3	21,5	20,5	35,5
Quảng Bình	20,2	21,3	15,0	20,7
Quảng Trị	15,6	17,5	13,9	12,2
Thừa Thiên - Huế	18,3	20,2	16,0	18,2

756 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

373 (Tiếp theo) **Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2012**
phân theo loại nhà và phân theo địa phương
 (Cont.) *Average dwelling area per capita in 2012 by type of house*
and by province

Đơn vị tính - Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house		
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
Đà Nẵng	27,4	34,2	23,1	20,0
Quảng Nam	17,7	19,6	16,4	27,2
Quảng Ngãi	18,1	18,4	17,7	16,8
Bình Định	21,0	22,2	19,0	31,4
Phú Yên	19,5	21,0	14,6	26,0
Khánh Hoà	18,1	19,9	16,8	20,5
Ninh Thuận	14,1	17,1	13,7	15,0
Bình Thuận	17,6	19,7	17,4	19,0
Tây Nguyên - Central Highlands				
Kon Tum	14,5	15,4	15,9	14,3
Gia Lai	15,8	15,6	16,2	16,6
Đắk Lắk	16,4	16,6	16,7	20,4
Đắk Nông	16,3	16,5	17,4	33,0
Lâm Đồng	19,0	25,6	19,6	17,8
Đông Nam Bộ - South East				
Bình Phước	21,0	27,8	20,8	34,5
Tây Ninh	21,6	24,1	22,9	32,3
Bình Dương	20,1	28,0	19,4	21,3
Đồng Nai	20,0	29,8	19,5	24,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,6	38,1	21,4	27,4
TP. Hồ Chí Minh	19,1	25,7	16,8	29,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Long An	22,8	24,7	23,3	35,5
Tiền Giang	24,7	32,9	25,1	31,0
Bến Tre	23,5	28,7	24,4	36,2
Trà Vinh	20,0	22,7	22,8	32,5
Vĩnh Long	20,8	23,0	21,6	32,5
Đồng Tháp	17,5	20,4	19,4	25,3
An Giang	14,9	21,2	15,7	21,8
Kiên Giang	17,2	29,3	18,7	29,3
Cần Thơ	18,0	24,6	18,9	25,1
Hậu Giang	18,2	37,8	19,8	28,9
Sóc Trăng	18,1	26,5	19,6	28,9
Bạc Liêu	18,2	19,8	20,4	29,3
Cà Mau	17,4	26,5	19,1	27,5

374 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income per employee in state sector
at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1639,5	3259,5	3775,2	4465,6	5139,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1130,4	3125,2	4165,7	5199,0	5338,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3504,0	4453,2	4852,8	5532,9	6586,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1777,4	3280,0	3955,6	4472,3	5092,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2620,3	5551,4	5934,5	5575,3	6016,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1475,0	3794,4	4095,2	3957,1	4608,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	1566,9	3122,5	3669,0	4624,1	6123,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1836,0	3357,0	4397,7	5043,9	5536,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2973,8	4296,4	5036,2	5693,3	6474,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1852,5	3387,4	3847,3	5205,5	4967,6
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	3688,7	5104,5	5342,2	5644,3	5917,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3352,9	6380,6	6573,2	6853,7	7153,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2280,2	4365,8	4601,3	6761,9	6482,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2582,0	3542,7	4333,3	5521,3	6177,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2170,5	3344,6	3583,7	4321,4	5114,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1019,5	2536,1	2963,0	3880,3	4644,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1337,0	2980,0	3426,4	4263,0	5019,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1322,1	3104,6	3628,4	4490,6	5059,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1254,7	2946,5	3444,4	4343,8	4555,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1287,4	2524,4	2507,5	3090,8	3683,6

758 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard